TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2024/HS-PT
Ngày 25 tháng 3 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Công Mười

Ông Lê Văn An

- Thư ký phiên tòa: Ông Thới Ngọc Bắc – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba Duy – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm lưu động công khai vụ án hình sự thụ lý số 985/2023/TLPT-HS ngày 04 tháng 12 năm 2023 đối với bị cáo Huỳnh Thị N do có kháng cáo của bị cáo Huỳnh Thị N đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 61/2023/HS-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- *Bị cáo có kháng cáo, không bị kháng cáo, không bị kháng nghị:*

Huỳnh Thị N, sinh ngày 01/01/1979 tại Cà Mau; nơi cư trú: Khóm N, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn H (đã chết) và bà Lê Thị A; chồng tên Võ Văn D và có 02 người con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 26/5/2023 đến nay. Bị cáo có mặt.

- *Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo:* Ông Nguyễn Hữu N1 – Luật sư Văn phòng Luật sư Ngô Đình C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C, có mặt.

- *Bị hại*:

1. Bà Trương Thị T, sinh năm 1955 (có mặt);

2. Bà Mai Hồng I, sinh năm 1986 (có mặt);

Cùng cư trú: Ấp K, xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Võ Văn D, sinh năm 1975 (có mặt);

Nơi cư trú: Khóm N, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2 - Chi nhánh C2

Địa chỉ: Số A, đường N, Phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim T1 - Chức vụ: Trưởng phòng Kiểm soát rủi ro - Chi nhánh C2 (xin vắng mặt).

3. Ông Đặng Hoàng P, sinh năm 1962 (có mặt);

Nơi cư trú: Khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Võ Hoàng T2 (tên gọi khác là H1), sinh năm 1977 (có mặt);

Nơi cư trú: Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1954 (chồng bà T, có mặt);

2. Bà Đinh Thị L, sinh năm 1957 (chị dâu bà T, có mặt);

3. Bà Hứa Ngọc H2, sinh năm 1959(em dâu ông Đ, vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Ấp K, xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau.

4. Bà Võ Hồng D1, sinh năm 1983 (con ruột bà T, có mặt);

Nơi cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Chỗ ở khác: Ấp K, xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau.

5. Anh Võ Chí Đ1, sinh năm 1996 (con ruột bị cáo, có mặt);

Nơi cư trú: Ấp K, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Huỳnh Thị N và bà Mai Hồng I có quan hệ chị em bạn dâu, cùng là con dâu của bà Trương Thị T. Bà I là con dâu út, sống chung nhà với bà T tại ấp K, xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau, còn N là con dâu lớn (thứ hai) ở nhà riêng tại khóm N, thị trấn C, huyện C. Do cần vốn làm ăn, N có vay của bà T và bà I tổng số tiền 826.000.000 đồng(đ). Trong đó, vay của bà T 650.000.000đ, vay bà I 176.000.000đ), việc vay nợ cụ thể như sau:

* Vay của bà T: Thời gian từ năm 2017, N vay của bà T nhiều lần số tiền 850.000.000đ (gồm 600.000.000đ tiền mặt và 250.000.000đ là tiền hụi do N làm chủ còn nợ). Do cần lấy lại tiền cho vay, tháng 01/2022 bà T kêu N viết biên nhận nợ và cam kết trả nợ gốc cho bà T, riêng phần lãi hai bên thỏa thuận khi trả xong nợ gốc thì sẽ tính tiền lãi một lần. N tự viết giấy nợ giao cho bà T và cam kết từ tháng 01/2021 đến tháng 06/2022 mỗi tháng sẽ trả 30.000.000đ, sau đó mỗi tháng trả 10.000.000đ vào ngày 28 âm lịch hàng tháng cho đến khi hết nợ.

Thực hiện cam kết trên, từ ngày 10/01/2021 đến ngày 28/3/2022, hàng tháng N đến nhà bà T trả dần tiền gốc được tổng số tiền 200.000.000đ (trả trong 14 tháng), còn nợ lại 650.000.000đ. Mỗi lần N trả tiền, bà T đều đưa giấy nợ cho N tự ghi ngày trả tiền và số tiền trả vào giấy rồi đưa lại giấy nợ cho bà T. Sau đó, từ tháng 4/2022 N không trả nợ như cam kết, bà T đòi nhiều lần nhưng N vẫn không thực hiện.

* Vay của bà I: Từ năm 2019, N vay nhiều lần số tiền 270.000.000đ (gồm 160.000.000đ tiền mặt và tiền nợ hụi do N làm chủ 110.000.000đ), thỏa thuận lãi 1.000.000đ/100.000.000đ/01 tháng. N đã trả nợ gốc được 10.000.000đ, còn lại 260.000.000đ chưa trả. Đến ngày 20/7/2021 âm lịch, bà I yêu cầu N viết giấy nợ và cam kết từ ngày 20/8/2021 (âm lịch) mỗi tháng sẽ trả cho bà I 10.000.000đ tiền gốc, tiền lãi hai bên sẽ tính toán sau khi hết nợ gốc. N đồng ý và viết giấy nợ bà I số tiền 260.000.000đ. Sau đó, từ ngày 20/8/2021 đến ngày 20/02/2022, theo cam kết N trả được 84.000.000đ (7 lần 10.000.000đ/tháng) và lần cuối cùng vào tháng 3/2022 trả 14.000.000đ nhưng N chưa ghi ngày trả, số tiền trả vào giấy nợ do N nói để trả thêm 6.000.000đ nữa rồi ghi luôn 02 tháng, còn nợ lại bà I 176.000.000đ. Giống như việc trả nợ cho bà T, mỗi lần đến nhà trả nợ, bà I cũng đưa giấy nợ cho N tự ghi số tiền trả vào rồi đưa giấy nợ lại cho bà I giữ. Từ tháng 3/2022 N ngưng trả nợ, Bà I đòi tiền nhiều lần nhưng N vẫn không trả theo cam kết.

Đến khoảng 09 giờ 30 phút ngày 20/7/2022, N thực hiện hành vi gian dối bằng cách dùng số điện thoại (0947.930.030) của N, điện cho bà T (0827980.729) kêu bà T đưa giấy nợ cho bà I mang qua nhà N (cách khoảng 300m) để N trả tiền cho bà T và bà I. Bà T tin N sẽ trả nợ như thường lệ nên đưa giấy nợ cho bà I mang qua nhà N để N trả tiền và cho N ghi số tiền trả vào giấy. Khi bà I qua nhà, N đưa cho bà I một xấp tiền lẻ nói là trả cho I 6.000.000đ (cho đủ 20.000.000đ như đã hẹn trước đó). Bà I nhận tiền, kiểm đếm một lúc thì Ngọc t lại gần lấy lại xấp tiền lẻ trên tay bà I rồi đưa ra phía sau cho bà Lê Thị A (mẹ N) đang đứng sau lưng bà I và kêu bà A mang xấp tiền lẻ về nhà cất và lấy tiền chẵn qua trả cho bà I nên bà A cầm tiền đi về nhà. Lúc này bà I để giấy nợ lên bộ đi- văng bằng bê tông trong nhà thì N đến lấy 02 giấy nợ, bà I nghĩ N lấy để ghi số tiền trả vào giấy nợ nên không phản ứng gì. Sau khi có được 02 giấy nợ, N không ghi số tiền trả vào mà cầm đi vào nhà vệ sinh, một lúc sau N đi ra nói với bà I là đã xé bỏ giấy nhận nợ rồi, từ nay về sau bà I và bà T không có quyền đòi nợ N nữa do N đã thanh toán xong. Do thấy bà N có hành vi ngang

ngược, muốn hủy giấy nợ để chiếm đoạt số tiền còn nợ của bà I và bà T nên bà I tri hô lớn tiếng để mọi người can thiệp. Khi nghe tiếng la của bà I, bà T cùng chồng là ông Võ Văn Đ đi qua nhà N hỏi chuyện thì N nói không có giấy nợ nên không còn nợ tiền gì bà T và bà I nữa. Hai bên xảy ra cự cãi nhau, được Công an thị trấn C vào can thiệp, giải tán. Đến ngày 21/7/2022, bà T và bà I đến Công an huyện C trình báo. Tuy nhiên do thấy vụ việc phức tạp, đến ngày 02/8/2022, bà T và bà I cùng có đơn tố giác đến Công an tỉnh C yêu cầu xử lý hành vi của Huỳnh Thị N theo quy định của pháp luật.

* Kết luận giám định số 261 ngày 08/9/2022 của Phòng K2- Công an tỉnh C, kết luận:

- Chữ số và chữ ký trong giấy nhận nợ của bà T là của N viết và ký ra; không đủ cơ sở để kết luận đối với 07 dòng chữ cuối trang 02 trong giấy nhận nợ N có viết chèn vô hay không;

- Có dấu vết sửa chữa tại chữ số hàng đơn vị "29", ở dãy số "29/2/2022 ÂL…" dòng 1 - từ trên xuống, trang 2 trên Biên nhận tiền ngày 20/8/2021. Chữ số trước khi bị sửa xác định được là "20".

Quá trình điều tra, N không thừa nhận hành vi phạm tội của mình, N xác định có nợ bà T, bà I với số tiền nêu trên, việc vay nợ do ông Võ Văn D là chồng của N vay, N chỉ viết giấy nhận nợ thay cho ông D chứ không có vay tiền gì của bà T, bà I. N khẳng định đã trả dứt điểm số tiền nợ trên cho bà T và bà I vào ngày 06/6/2022 al và được bà T, bà I giao lại giấy nhận nợ lại cho N. Sau khi nhận lại 02 giấy nợ, N có tự ghi vào nội dung "Đã thanh toán đủ" vào cuối 02 tờ giấy nợ để theo dõi. Ngày 02/8/2022, khi bà T, bà I tố giác, N đã giao nộp cho Công an tỉnh C 02 giấy nợ trên.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 61/2023/HS-ST ngày 27/10/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Huỳnh Thị N phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

2. Phạt bị cáo N 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 26 tháng 5 năm 2023.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về trách nhiệm dân sự, trách nhiệm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/11/2023 bị cáo Huỳnh Thị N kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Huỳnh Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Căn cứ hồ sơ, kết luận giám định, bị cáo xác nhận bị cáo là người viết 02 biên nhận tiền, vào ngày 10/01/2021 âm lịch, bị cáo N có viết biên nhận nợ bà Trương Thị T 850 triệu đồng và vào ngày 20/8/2021 âm lịch, bị cáo N có viết biên nhận nợ bà Mai

Hồng I 260 triệu đồng. Bị cáo N cho rằng số nợ nói trên do chồng bị cáo là ông Võ Văn D trực tiếp vay tiền của bà T và của bà I. Bị cáo chỉ viết giấy nhận nợ thay cho ông D. Tuy nhiên, phía bà T, bà I và ông D xác định ông D không có vay mà là bị cáo trực tiếp vay. Ngoài 02 biên nhận nợ, bị cáo không có tài liệu nào khác để chứng minh việc ông D trực tiếp vay tiền của bà T và của bà I. Bị cáo xác định trả tiền cho bà T, bà I ngày 06/6/2022 nhưng lời khai của người làm chứng là ông Đ, bà T đi thăm ông Trương Văn S (anh ruột bà T) bị bệnh từ sáng đến chiều mới về nhà. Có căn cứ bị cáo chưa trả tiền cho bà I, bà T. Toà án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo phạm tội, mức án xử 13 năm tù là có căn cứ. Bị cáo kháng cáo không có tình tiết gì mới làm thay đổi nội dung vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên hình phạt của cấp sơ thẩm.

Bị cáo Huỳnh Thị N trình bày: Ngày 06/6/2022 bị cáo trả tiền. Bà L, bà H2 bán thịt heo không có ở địa phương, công an xác minh không đúng. Ông D không thừa nhận nợ của mẹ là không đúng. Ông D không có tiền trả cho ông C1, lấy nguồn tiền trả cho ông C1. Mẹ chồng cho ông D mượn tiền làm ăn. Đứng tên bà, bà chuyển cho ông D làm ăn, nguồn tiền của bà T. Ông D có uy hiếp đánh đập bà. 02 giấy nợ bị cáo viết, số nợ chồng bị cáo vay. Mẹ chồng yêu cầu trả nợ. Bị cáo có bàn bạc với ông D trả ông D không có khả năng, yêu cầu bị cáo phải trả cho mẹ chồng. Bị cáo không có gì chứng minh. Bị cáo có cho ông D mượn thẻ. Lời khai của ông D không đúng sự thật.

Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Thị N trình bày: Biên nhận nợ ngày 10/01/2021 âm lịch, bị cáo N có viết biên nhận nợ bà Trương Thị T 850 triệu đồng và vào ngày 20/8/2021 âm lịch, bị cáo N có viết biên nhận nợ bà Mai Hồng I 260 triệu đồng. Lời khai của bà I, bà T là cho bị cáo N vay, của bà T vay từ năm 2017-2020, bà I vay từ năm 2019. Lời khai của bà T cho bị cáo vay là rút tiền ngân hàng cho bị cáo N vay. Quá trình điều tra, cơ quan điều tra không làm rõ lời khai của bà T có phù hợp, có căn cứ không, cấp sơ thẩm cũng không xem xét. Bị cáo N cho rằng lý do làm biên nhận do ông D thừa nhận nợ bà T, bà I, nhờ bị cáo đứng ra nhận, thực sự có nợ hay không bị cáo không biết. Trong quá trình chung sống, bị cáo có nhận nợ thay nhiều người như tiền hụi của bà N2 và tiền nợ của một số lái. Quá trình điều tra, bị cáo N yêu cầu cung cấp thông tin, cơ quan điều tra xác nhận khoản nợ có khai của bà N2. N có nhận thay nợ của bà N2, nhận nợ của người khác, không có liên quan đến hành vi này nhưng là cơ sở đánh giá lời khai của N có căn cứ hay không. Lời khai của N và cho đối chất với ông D, bà N2, mục đích cho đối chất để xác định bị cáo có khả năng trả nợ hay không. Ông D sống ly thân với N từ năm 2019, kinh tế ai làm người đó quản lý. Ông D trình bày tại cơ quan điều tra không biết thu nhập của N, cơ quan điều tra xác minh làm căn cứ buộc tội N, những tình tiết giảm nhẹ cơ quan điều tra không đề cập đến. Sự việc xảy ra ngày 20/7/2022, đơn tố cáo N lừa lấy hai tờ giấy nợ, tiêu hủy trốn tránh trách nhiệm. Án sơ thẩm đánh giá. N nói trên đường về gặp bà I là xảy ra sự việc. Từ nhà bị cáo N đến nhà mẹ bị cáo. Bị cáo có xuất trình 02 biên nhận cho ông K, trên giấy biên nhận ghi đầy đủ thông tin. Nếu bị

cáo N có hành vi gian dối như lời khai của bà T, bà I thì không thể vì thời gian xảy ra liên tiếp. Lời khai xảy ra có sự tiếp tay của bà A, quá trình điều tra bà A không có liên quan. Bà A và ông D có mâu thuẫn, bà A không đến nhà bị cáo N và ông D. Lời trình bày của bà I không có cơ sở. Bà A không có liên quan, không có tiếp tay. Mối quan hệ giữa bị cáo và ông D rạn nứt, bị cáo nhiều lần đứng nhận nợ thay, bán đất trả nợ, thật sự có nợ hay không hay là màn kịch để lấy tiền của bị cáo. Nhiều tình tiết cơ quan điều tra không làm rõ, lời khai của bị cáo có thật hay không. Bị cáo bị truy tố mức án cao. Để tránh oan sai, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các vấn đề còn mâu thuẫn, hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

Bị cáo Huỳnh Thị N trình bày: Bị cáo đồng ý với ý kiến của Luật sư. Viện kiểm sát trình bày không đúng sự thật. Vợ chồng ly thân, bị cáo có trách nhiệm với con, chồng, uy tín của bị cáo. Ngày hôm đó, bà I vu khống bị cáo, cơ quan điều tra mời ông K1, không đem vào hồ sơ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử xác minh người làm chứng, xử đúng người, đúng tội.

Bà I trình bày: Chấp thuận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Năm 2019 ly thân, hai vợ chồng không liên quan thì làm sao năm 2021 bị cáo đi lãnh nợ cho ông D, mong Toà xem xét.

Bà T trình bày: Không đồng ý ý kiến của Luật sư.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày: Ý kiến của Luật sư nguồn gốc số tiền rút ra ở đâu không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo. Vợ chồng ly thân từ năm 2019, không có lý do gì năm 2021 bị cáo trả nợ thay cho ông D. Bị cáo chứng minh trả tiền cho bà T, bà I không có chứng cứ trả tiền. Lời khai của bị hại phù hợp sự việc xảy ra. Bị cáo lấy hai tờ giấy nợ và nói là đã xé. Sau khi cơ quan điều tra làm việc, bị cáo mới xuất trình hai tờ giấy nợ.

Bị cáo Huỳnh Thị N nói lời nói sau cùng: Vợ chồng bị cáo ly thân, bị cáo còn trách nhiệm lớn. Bị cáo làm ăn, giúp chồng. Bị cáo nhận thay nợ cho chồng là đương nhiên, giúp đỡ ông D. Ông D phủ nhận là không đúng. Bị cáo mượn, lấy nguồn tiền ở đâu phải điều tra làm rõ. Bị cáo đề nghị hủy án để điều tra lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Huỳnh Thị N không thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung án sơ thẩm đã nêu.

[1.1] Trên cơ sở Kết luận giám định số 261/KL-KTHS ngày 08/9/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh C (viết tắt là Kết luận giám định số 261) xác định: Chữ ký, chữ viết, chữ số trên biên nhận tiền ngày 10/01/2021 và chữ ký, chữ viết, chữ số trên biên nhận tiền ngày 20/8/2021(không kể chữ viết, chữ số "Lời tính.. tháng 2 là 19.000" từ dòng 1 đến dòng 8 trên xuống trang 4 trên biên nhận

tiền ngày 20/8/2021) là do Huỳnh Thị Ngọc k và viết ra. Trên cơ sở kết luận giám định và sự thừa nhận của bị cáo, có đủ cơ sở xác định vào ngày 10/01/2021 âm lịch, bị cáo N có viết biên nhận nợ bà Trương Thị T 850 triệu đồng và vào ngày 20/8/2021 âm lịch, bị cáo N có viết biên nhận nợ bà Mai Hồng I 260 triệu đồng là thực tế xảy ra.

[1.2] Bị cáo N cho rằng số nợ nói trên do chồng bị cáo là ông Võ Văn D trực tiếp vay tiền của bà T và của bà I. Bị cáo chỉ viết giấy nhận nợ thay cho ông D. Tuy nhiên, phía bà T, bà I và ông D xác định ông D không có vay mà là bị cáo trực tiếp vay. Ngoài 02 biên nhận nợ, bị cáo không có tài liệu nào khác để chứng minh việc ông D trực tiếp vay tiền của bà T và của bà I. Do đó, có đủ cơ sở xác định bị cáo N là người trực tiếp vay và nợ tiền của bà T và của bà I.

[1.3] Dòng cuối của 02 biên nhận nói trên đều thể hiện dòng chữ "Đã thanh toán đủ". Bị cáo xác định do bị cáo viết ra là phù hợp với Kết luận giám định số 261. Tại biên nhận ngày 10/01/2021 âm lịch thể hiện số tiền bị cáo trả lần cuối 650 triệu đồng vào ngày 06/6/2022 âm lịch. Biên nhận ngày 20/8/2021 âm lịch thể hiện số tiền 06 triệu đồng bị cáo trả lần cuối là vào ngày 20/6/2022 âm lịch. Nhưng bị cáo xác định trả tiền cho bà T và bà I cùng vào ngày 06/6/2022 âm lịch tại nhà bà T. Bị cáo cho rằng trả cho bà I 06 triệu đồng vào ngày 06/6/2022 âm lịch nhưng trong biên nhận ghi ngày trả là 20/6/2022 âm lịch là để cho phù hợp với thời điểm cam kết trả nợ ghi trong biên nhận tiền.Trong khi đối với khoản nợ của bà T, bị cáo cũng cam kết trả nợ vào ngày 28 hàng tháng, nhưng bị cáo lại không ghi trả nợ vào ngày 06/6/2022 âm lịch là có mâu thuẫn. Bên cạnh đó, lời trình bày của bị cáo về việc xác định thời điểm thanh toán xong khoản nợ 650 triệu đồng cho bà T và 06 triệu đồng cho bà I vào cùng ngày 06/6/2022 âm lịch cũng không phù hợp với thực tế. Bởi lẽ:

[1.3.1] Lời khai của ông Võ Văn Đ, bà Đinh Thị L, bà Hứa Ngọc H2 xác định: Vào ngày 06/6/2022 âm lịch, ông Đ và bà T có đi thăm ông Trương Văn S (anh ruột bà T) bị bệnh từ sáng đến chiều mới về nhà. Khi đi có mượn xuồng của bà Hứa Ngọc H2 (vợ ông Y, em ông Đ) để bơi đến nhà ông S vì không đi xe được. Lý do ông Đ nhớ được ngày này vì trước đó vài ngày ông S đi tiêm Covid và bị hành sốt, bà T nghe con ông S là Trương Minh Đ2 (làm cua cho ông D ngang nhà) nói lại nên 2 vợ chồng đi thăm, có gặp ông S và vợ là bà Đinh Thị L. Vợ chồng ông Đ ở lại nhà ông S chơi và ăn cơm đến chiều mới về (bút lục 778, 779; 780, 781; 786-793). Lời khai của vợ chồng ông Đ phù hợp với Giấy xác nhận đã tiêm Covid-19 của Trung tâm Y tế huyện C thể hiện vào ngày 30/6/2022 (tức ngày 02/6/2022 âm lịch), vợ chồng ông Đ và vợ chồng ông S cùng đi tiêm Vắc xin Covid-19 tại Trung tâm Y tế huyện C (bút lục số 788-791).

[1.3.2] Trên cơ sở xác minh chính quyền địa phương về khả năng thu nhập của bị cáo, hiểu biết của người liên quan, xác định: Bị cáo thu nhập từ việc mua bán cua xô, cua dạt, cua chết ướp đá nguồn thu nhập không đáng kể; Bị cáo không có canh tác và không có thu nhập tại thửa đất số 155, tờ bản đồ số 07 (diện tích 10.350m^2), theo CNQSDĐ số R089860 tọa lạc tại khóm N do bị cáo

đứng tên sở hữu; các thửa đất số 619, 620, cùng tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại khóm C, thị trấn C, huyện C, bị cáo đang cố cho ông Đặng Hoàng P. Vào thời điểm ngày 06/6/2022 âm lịch, tiền mặt bị cáo có được từ các nguồn hốt hụi, Bảo hiểm chi trả với tổng số tiền 257.440.000đ, trong khi ở thời điểm này, bị cáo còn nợ S3 chi nhánh C2 và nợ tiền của nhiều người với tổng số tiền1.754.512.200đ và 12 lượng vàng 9999 (bút lục 646-647; 650; 766-769; 772-773).

[1.3.3] Quá trình bị cáo trả nợ cho bà T sau khi viết biên nhận tiền:

Theo thỏa thuận thể hiện trong biên nhận, bị cáo cam kết trả cho bà T mỗi tháng 30 triệu đồng. Từ ngày 28/6/2021 âm lịch, bị cáo chỉ phải trả hàng tháng cho bà T 10 triệu đồng. Ngoài thỏa thuận việc trả nợ này, đôi bên không có thỏa thuận nào khác. Theo bà T xác định, sau khi viết biên nhận nợ, bị cáo chỉ trả cho bà được 14 tháng với tổng số tiền 200 triệu đồng (trong đó có 02 tháng trả 60 triệu đồng, 02 tháng kế tiếp trả 40 triệu đồng, còn lại 10 tháng trả 10 triệu đồng/tháng, lần trả cuối cùng vào ngày 28/3/2022âl), hiện còn nợ lại 650 triệu đồng. Do đòi nhiều lần không trả nên vào ngày 18/7/2022, bà T có đến nhà của vợ chồng N để đòi nợ có ông D và bà D1 biết (bút lục 774-777; 782-785). Với các tình tiết được nêu tại tiểu mục [2.3.1], [2.3.2], xác định bị cáo không có trả cho bà T 650 triệu đồng vào ngày 06/6/2022 âm lịch.

[1.3.4] Quá trình bị cáo trả nợ cho bà I sau khi viết biên nhận tiền:

[1.3.4.1] Biên nhận tiền lập ngày 20/8/2021 âm lịch gồm có 4 trang, trong đó trang 1 và trang 2 là chữ viết của bị cáo với nội dung nhận nợ, cam kết trả nợ và ghi số tiền trả nợ hàng tháng, còn trang 4 là do bà I ghi theo dõi tiền lãi hàng tháng của bị cáo để khi bị cáo trả dứt nợ gốc thì bà I cộng lại số tiền lãi cho bị cáo trả. Theo bà I xác định, bị cáo có trả tiền vốn hàng tháng cho bà I 10 triệu đồng/tháng từ ngày 10/8/2021 âm lịch cho đến 20/2/2022 âm lịch. Nên trang 04 của biên nhận có 08 dòng chữ viết và chữ số do bà I viết ra thể hiện bị cáo nợ lãi sau khi trả dần vốn cho bà I. Kết quả giám định số 261 xác định: Chữ viết, chữ số "Lời tính… tháng 2 là 19.000" từ dòng 1 đến dòng 8 trên xuống trang 4 ở biên nhận ngày 20/8/2021 là do Mai Hồng I viết ra. Theo bà I xác định bị cáo chỉ trả cho bà I được 84 triệu đồng, còn nợ lại 176 triệu đồng, từ tháng 02/2022 trở đi, bị cáo ngưng trả nợ nên không có chữ viết của bà I mà chỉ có 03 dòng chữ do bị cáo viết với nội dung "Tháng 3 trả, đã thanh toán đủ". Việc ghi nhận tiền lãi tại trang 4 là công việc của bà I nhưng bị cáo tự ý ghi vào là không phù hợp thực tế.

[1.3.4.2] Bị cáo khai hốt hụi của bà Đặng Thị Bé N3 76.200.000đ, còn lại 99.800.000đ là tiền mua bán cua, sò do bị cáo tích lũy. Phía bà N3 xác định bị cáo hốt 01 chân hụi 3 triệu (hốt đầu) do bà N3 làm chủ được 76.200.000đ, nhưng bị cáo hốt đã lâu (hốt vào ngày 15/10/2021), cách ngày khai trả hết nợ hơn 09 tháng.

[1.3.4.3] Kết luận giám định số 261 xác định: Có dấu vết sửa chữa tại chữ số hàng đơn vị "29" ở dãy số "29/2/2022 AL…" dòng 1 - từ trên xuống trang 2

trên biên nhận tiền ngày 20/8/2021. Chữ số trước khi bị sửa chữa xác định được là "20". Đối chiếu với trang 04 của biên nhận thể hiện việc bà I theo dõi lãi bị cáo còn nợ thể hiện bị cáo nợ lãi đến tháng 02/2022 âm lịch là 19000. Do đó, có đủ cơ sở xác định chữ viết, chữ số "20 2/2022A trả 140.000.000..." dòng 1 - dòng 2 dưới lên trang 1; "20/3/2022L trả… 6.000.000 (sáu triệu) từ dòng 2 đến dòng 5 trên xuống trang 2; "tháng 3 trả đã thanh toán đủ" dòng 1 - dòng 3 dưới lên trang 4 trên biên nhận tiền 20/8/2021 âm lịch được bị cáo viết thêm sau khi lấy được biên nhận nợ.

[1.3.4.4] Với các chứng cứ nêu trên, có cơ sở xác định bị cáo chỉ trả tiền cho bà I chỉ từ tháng 8/2021 đến tháng 02/2022 với tổng số tiền 84 triệu đồng, còn nợ lại 176.000.000đ chưa trả.

[1.4] Kết quả sao lục số điện thoại tại VNPT C, xác định số điện thoại 0947.930.030 bị cáo dùng điện thoại cho bà T vào ngày 20/7/2022, kèm sao kê cuộc gọi thể hiện lúc 09h38' ngày 20/7/2022 có phát sinh cuộc gọi với số điện thoại của bà T 0827.980.729, thời lượng 15s (bút lục 420- 423). Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận có gọi điện cho bà T vào thời điểm nói trên với mục đích để hỏi về việc tại sao bị cáo đã trả tiền cho bà T và bà I nhưng lại nghe nói bị cáo vẫn còn nợ. Ngược lại, bà T và bà I xác định bị cáo gọi điện nói bà T kêu bà I đem 02 biên nhận qua nhà bị cáo để bị cáo trả tiền hàng tháng và bị cáo ghi tiền trả vào biên nhận nợ. Sau khi bà I đem 02 biên nhận nợ qua nhà bị cáo để nhận tiền thì xảy ra sự việc bị cáo đã lấy 02 biên nhận nợ, tuyên bố đã xé bỏ biên nhận và không còn nợ tiền bà T và bà I.

[1.5] Ngay sau khi nhận được tin báo, sáng ngày 20/7/2022 Ban Chỉ huy Công an thị trấn C có cử đồng chí Nghiêm Nhựt Q và Trần Quốc S1 đến nhà bị cáo N giải quyết. Khi đến nơi, do xác định không có sự việc đánh nhau mà chỉ là vụ việc mâu thuẫn nội bộ gia đình liên quan đến tiền vay, mượn giữa N và bà T, bà I, nên các đồng chí này chỉ giải thích và hòa giải, không có lập biên bản (bút lục 644). Đến 10 giờ ngày 21/7/2022, bà I đến Công an huyện C tố giác N có hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản do bị cáo lấy 02 biên nhận nợ tiền bà I và bà T xé bỏ và tuyên bố không còn nợ tiền của bà T và của bà I (bút lục 133). Công an huyện C có làm việc với bị cáo, bị cáo cho rằng đã xé bỏ nên không còn lưu 02 biên nhận nợ (bút lục 134-135). Đến 07 giờ 30' ngày 02/8/2022, bà I và bà T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C tố giác N về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt (bút lục 01). Khi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C mời làm việc, bị cáo mới giao nộp 02 biên nhận nợ (bút lục 126).

[1.6] Huỳnh Thị N là con dâu của bà Trương Thị T và là chị em bạn dâu với bà Mai Hồng I. Thời gian từ năm 2017 đến 2019, bị cáo có vay của bà T 850.000.000đ, vay bà I 260.000.000đ. Đến ngày 10/01/2021 âm lịch, bị cáo viết Biên nhận tiền thể hiện nợ bà T 850 triệu đồng và ngày 20/8/2021 âm lịch, bị cáo viết Biên nhận tiền thể hiện nợ bà I 260 triệu đồng và cam kết trả dần nợ gốc hàng tháng. Sau khi viết biên nhận tiền, bị cáo trả được một phần, còn nợ bà T

650.000.000đ, nợ bà I 176.000.000đ. Vào sáng ngày 20/7/2022 tại nhà của bị cáo N thuộc khóm N, thị trấn C, huyện C, lợi dụng sự tin tưởng của bà T, bà I lúc đưa giấy nợ cho bị cáo ghi số tiền trả hàng tháng, bị cáo đã gian dối bằng cách tự ý lấy giấy nợ, nói dối là đã xé bỏ giấy nợ sau đó sửa chữa giấy nợ phủ nhận nghĩa vụ trả nợ của mình, để chiếm đoạt tổng số tiền 826.000.000đ còn nợ của bà T và bà I.

Lời khai nại của bị cáo không phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã nêu trên.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Huỳnh Thị N và đề nghị của luật sư bào chữa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Về tội danh: Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Huỳnh Thị N về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đạot tài sản" theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội.

[2.2] Về hình phạt: Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm vào quyền sở hữu về tài sản của bà T và bà I, làm cho bị hại bị thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, gây khó khăn về kinh tế, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Bị cáo đã lợi dụng quan hệ và lòng tin của chủ sở hữu thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, phạm tội. Bị cáo phải bị xử lý và chịu hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi bị cáo đã gây ra.

Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo. Gia đình có công với cách mạng (có bà nội Lê Thị V được truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng, có bác ruột Huỳnh Ngọc T3 và chú ruột Huỳnh Ngọc V1 là liệt sĩ); Kiến thức pháp luật còn hạn chế do có trình độ học vấn thấp. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo còn quanh co, chối tội, không thành khẩn khai báo, không biết ăn năn, hối cải, nên cần phải xử lý nghiêm.

Hình phạt cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là phù hợp, đúng pháp luật.

[3] Bị cáo kháng cáo kêu oan không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên án sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà đề nghị.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Do không được chấp nhận kháng cáo, bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác của án sơ thẩm giữ nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 4 Điều175, Điều 48, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ các Điều 584, 589 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Huỳnh Thị N.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 61/2023/HS-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

1. Xử phạt bị cáo Huỳnh Thị N 13 (mười ba) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù được tính từ ngày 26 tháng 5 năm 2023.

Tiếp tục tạm giam bị cáo theo quyết định của Hội đồng xét xử để đảm bảo việc thi hành án.

2. Giữ nguyên các nội dung khác trong quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 61/2023/HS-ST ngày 27/10/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau.

3. Bị cáo Huỳnh Thị N phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đinh Ngọc Thu Hương

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- Cục THADS tỉnh Cà Mau;
- Công an tỉnh Cà Mau;
- Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Cà Mau;
(để tống đạt cho bị cáo);
- Lưu (Án - Trúc).